

SỔ TAY ĐẠI HỌC  
CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI



국제협력센터

  
**OPEN**  
외국인 유학생들을 위한  
**'KMU International Help Desk'**

◎ **계명대학교 성서캠퍼스 동영관 120호, 국제협력센터**

한국어, 영어, 중국어, 베트남어, 우즈베키스탄어,  
몽골어, 러시아어 등 다국어 서비스 제공

-  
입학/장학/수강신청/졸업상담/VISA/취업

즐거로운 유학생활동을 위해 언제든지 방문해 주세요 :)



국제협력센터 공식 홈페이지

<http://inco.kmu.ac.kr>

√ [i-Help Desk] - [학사공지]

√ [i-Help Desk] - [체류생활]

# I. HƯỚNG DẪN VỀ HỌC TẬP

## □ HƯỚNG DẪN VỀ HỌC TẬP

### 1. MÃ SỐ SINH VIÊN, TÍN CHỈ

a. Mã số sinh viên: là mã số riêng của mỗi cá nhân được sử dụng nhiều nhất ở đại học nên sinh viên nhất định phải nhớ (Mật khẩu cấp ban đầu là: 7 số cuối của số thẻ người nước ngoài).

– Cách kiểm tra mã số sinh viên: Trang chủ → EDWARD포털 (<http://portal.kmu.ac.kr>) → 학번찾기 (tìm mã số sinh viên)

The image shows two screenshots from the EDWARD portal. The top screenshot is the login page with fields for '아이디' (ID) and '비밀번호' (password), and buttons for '로그인' (Login), '공인인증서 로그인' (Login with Public Certificate), and '학번찾기' (Find Student ID). The bottom screenshot is the '학번찾기' (Find Student ID) page, which has a search form with fields for '학부/대학원' (Department/Graduate School), '이름' (Name), '생년월일' (Date of Birth), and '입학년도' (Year of Admission), and a table to display results with columns for '학번' (Student ID), '대학구분' (University Division), and '학과' (Department).

### b. Tín chỉ

– Tín chỉ biểu thị cho điểm số theo đơn vị môn học.

– Sinh viên phải học 2 học kì trong 1 năm, tổng 8 học kì trong 4 năm (khoa Dự bị Y khoa 4 học kì, khoa Y 8 học kì, chuyên ngành Kiến trúc 10 học kì). Các khoa/chuyên ngành thông thường phải học 120 tín chỉ (khoa Dự bị Y khoa 52 tín chỉ, khoa Y 155 tín chỉ, chuyên ngành Kiến trúc (5 năm), khoa Dược và khoa Chế dược phẩm 186 tín chỉ) mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

– Số tín chỉ của mỗi môn học khác nhau, đối với những môn học không tổng kết bằng điểm số mà chỉ đánh giá qua môn thì không tính tín chỉ.

P tín chỉ	Trường hợp môn Luận văn tốt nghiệp hoặc môn Nhà nguyện (Chapel) là môn không tính tín chỉ nhưng bắt buộc thi phải Pass (điểm P) mới có thể tốt nghiệp.
1 tín chỉ	Môn lí thuyết học 1 tiếng/tuần hoặc môn thí nghiệm/Thực tập/Thực hành học 2 tiếng/tuần trong suốt 1 học kì (16 tuần)
2 tín chỉ	Môn lí thuyết học 2 tiếng/tuần hoặc môn thí nghiệm/Thực tập/Thực hành học 4 tiếng/tuần trong suốt 1 học kì (16 tuần). Tuy nhiên, đối với khối Nghệ thuật, Thể dục thể thao, các môn thực hành/Thực tập học 3 tiếng/tuần có thể chỉ tính 2 tín chỉ.
3 tín chỉ	Môn lí thuyết học 3 tiếng/tuần hoặc môn thí nghiệm/Thực tập/Thực hành học 6 tiếng/tuần trong suốt 1 học kì (16 tuần). Tuy nhiên, môn thực hành/Thực tập của khối Nghệ thuật, Thể dục thể thao học 4 tiếng/tuần có thể chỉ tính 3 tín chỉ, môn học 3 tiếng/tuần (lí thuyết 2 tiếng, thực hành 1 tiếng) của khoa Sản xuất âm nhạc có thể chỉ tính 3 tín chỉ.

## 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

– Môn học của đại học bao gồm môn học bắt buộc và môn học tự chọn, nếu chia theo loại môn thì bao gồm: môn chuyên ngành (môn chuyên ngành bắt buộc, môn chuyên ngành tự chọn), môn đại cương (đại cương chuyên ngành, đại cương lĩnh vực, đại cương chung), môn nghiệp vụ sư phạm.

※ Có khoa không có môn chuyên ngành bắt buộc.

### ◆ Điều kiện tín chỉ: hoàn thành tối thiểu 120 tín chỉ

Nội dung chi tiết tại: Trang chủ của trường → 대학생활 → 학사안내 → 졸업기준 (일반학생)

Phân loại môn học		Số tín chỉ yêu cầu	
Đại cương chung (공통교양)		24 tín chỉ (tối thiểu 24 tín chỉ (8 môn) môn Tiếng Hàn là môn đại cương chung)	
Đại cương lĩnh vực (균형교양)		tối thiểu 6 tín chỉ	
Đại cương tổng quan (일반교양)			
Chuyên ngành	Chuyên ngành chính	54 - 69 tín chỉ	54 - 69 tín chỉ
	Chuyên ngành khác	tối thiểu 0 - 15 tín chỉ	
<b>Tổng</b>		<b>tối thiểu 120 tín chỉ</b>	

※ Ngoài các tín chỉ bắt buộc, các tín chỉ còn lại có thể đăng kí học trong số các môn chuyên ngành (môn chuyên ngành chính, môn chuyên ngành khác), môn đại cương lĩnh vực hoặc môn đại cương tổng quan.

※ Chuyên ngành Kiến trúc, Keimyung Adams College có điều kiện tín chỉ riêng.

Đại học	Khoa/chuyên ngành	Số tín chỉ tối thiểu						Tín chỉ tốt nghiệp	Chuyên ngành khác Micro Degree	Số lượng Micro Degree
		Đại cương (Đại cương chung)	Chuyên ngành	Chuyên ngành kép (Chuyên ngành kép kết hợp)		Chuyên ngành phụ (Chuyên ngành phụ kết hợp)				
				Chuyên ngành chính	Chuyên ngành khác	Chuyên ngành chính	Chuyên ngành khác			
Quốc tế và Nhân văn	Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)
	Giáo dục Tiếng Hàn	30(12)	63	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		
	Ngôn ngữ và Văn học Anh	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)
	Đức và Châu Âu	30(12)	63	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)

Đại học	Khoa/chuyên ngành	Số tín chỉ tối thiểu							Chuyên ngành khác Micro Degree	Số lượng Micro Degree	
		Đại cương (Đại cương chung)	Chuyên ngành	Chuyên ngành kép (Chuyên ngành kép kết hợp)			Chuyên ngành phụ (Chuyên ngành phụ kết hợp)				Tín chỉ tốt nghiệp
			Chuyên ngành chính	Chuyên ngành chính	Chuyên ngành khác	Chuyên ngành chính	Chuyên ngành khác				
	Ngôn ngữ Trung Quốc và Trung Quốc học	30(12)	63	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Ngôn ngữ Nhật Bản và Nhật Bản học	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Nga và Trung Á	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Tây Ban Nha và Trung Nam Mỹ	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Lịch sử	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Cơ Đốc giáo	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Triết học	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Sáng tác văn học	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Quản trị du lịch	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Kế toán	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Thuế	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Hệ thống thông tin quản lí	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Big Data Business	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
Khoa học và Xã hội	Kinh tế tài chính	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Thương mại quốc tế	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Hành chính	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Chính trị ngoại giao	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Báo chí và truyền thông	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Quảng cáo và quan hệ công chúng	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Xã hội học	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120	bắt buộc	MD(2)	
	Tâm lí học	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Khoa học thông tin và thư viện	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Phúc lợi xã hội	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Luật	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
Cảnh sát hành chính	30(12)	57	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)		
Khoa học tự nhiên	Toán học	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thống kê	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Hóa học	30(12)	63	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Khoa học sinh học	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Y tế công cộng	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Chế biến thực phẩm	30(12)	57	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Dinh dưỡng thực phẩm	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
Khoa học công nghệ	Kĩ thuật xây dựng dân dụng	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Kiến trúc (hệ 5 năm)	30(12)	130	Không thể đăng kí chuyên ngành kép/phụ				165		MD(1)	
	Kiến trúc	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật điện tử	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật năng lượng điện	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Kĩ thuật máy tính	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Phầm mềm Game	30(12)	63	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật DigiPen Game	30(12)	-	Không thể đăng kí chuyên ngành kép/phụ				120			
	Giao thông	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
Quy hoạch đô thị	30(12)	63	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)		

Đại học	Khoa/chuyên ngành	Số tín chỉ tối thiểu							Chuyên ngành khác Micro Degree	Số lượng Micro Degree	
		Đại cương (Đại cương chung)	Chuyên ngành	Chuyên ngành kép (Chuyên ngành kép kết hợp)			Chuyên ngành phụ (Chuyên ngành phụ kết hợp)				Tín chỉ tốt nghiệp
			Chuyên ngành chính	Chuyên ngành chính	Chuyên ngành khác	Chuyên ngành chính	Chuyên ngành khác				
	Cảnh quan sinh thái	30(12)	66	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật cơ khí	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật ô tô	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật Robot	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Kĩ thuật chế tạo thông minh	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Kĩ thuật hóa học	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Nhiên liệu mới	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Kĩ thuật công nghiệp	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Kĩ thuật vi sinh	30(12)	69	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
Kĩ thuật môi trường	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)		
Thể dục thể thao	Thể dục	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Thể dục xã hội	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120	bắt buộc	MD(2)	
	Đào tạo chuyên viên phúc lợi thể chất cho người cao tuổi	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Taekwondo	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
	Sport Marketing	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(1)	
Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc	Nhạc giao hưởng	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thanh nhạc	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Piano	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Kịch và nhạc kịch	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120		MD(2)	
	Múa	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Sân xuất âm nhạc	30(12)	60	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
Keimyung Adams Colllege	Kinh doanh quốc tế	30(12)	69	Sinh viên khoa khác: không thể đăng kí chuyên ngành kép, có thể đăng kí chuyên ngành phụ				120		MD(1)	
	Quan hệ quốc tế	30(12)	69	* Tuy nhiên, sinh viên KAC có điều kiện riêng				120		MD(2)	
MI thuật	Hội họa	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thiết kế thủ công mỹ nghệ	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thiết kế công nghiệp	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thiết kế thời trang	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thiết kế dệt may	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Fashion Marketing	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Truyền thông ảnh	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Video Animation	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
	Thiết kế thị giác	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120			
Webtoon	30(12)	54	42(42)	42(33)	54(54)	21(15)	120				

\* Không thể đăng kí chuyên ngành kép của khoa thuộc trường KAC

(Tuy nhiên, sinh viên KAC có thể học chuyên ngành kép khác trong trường KAC và không thể đăng kí chuyên ngành kép kết hợp).

– Trường hợp học chuyên ngành kép, cần học 42 tín chỉ chuyên ngành chính và 42 tín chỉ chuyên ngành kép.

\* Có thể đăng kí chuyên ngành phụ của khoa thuộc trường KAC.

– Trường hợp học chuyên ngành phụ, cần học 54 tín chỉ chuyên ngành chính và 21 tín chỉ chuyên ngành phụ.

**a. Điều kiện tín chỉ tốt nghiệp đối với sinh viên nhập học từ năm nhất**

Phân loại	Mục tiêu		Môn học	Tin chỉ	Số tín chỉ yêu cầu
	Phẩm chất	Năng lực trọng tâm			
Đại cương chung (공통 교양)	Tinh thần tiên phong dám thử thách	Tinh thần dám thử thách, tự học	* Sinh viên nước ngoài cần học tối thiểu 24 tín chỉ môn Tiếng Hàn (8 môn).		24 tín chỉ
	Tinh thần phục vụ về mặt đạo đức	Năng lực cảm xúc, giá trị đạo đức			
	Cảm nhận văn hóa quốc tế	Năng lực ngoại ngữ, khoan dung văn hóa			
	Tính chuyên môn sáng tạo	Kiến thức chuyên môn tổng hợp, năng lực giải quyết vấn đề			
Đại cương lĩnh vực (균형 교양)	– Học tối thiểu 6 tín chỉ môn học đại cương lĩnh vực (học đủ các lĩnh vực) và môn đại cương tổng quan. * Điều kiện về môn đại cương lĩnh vực có thể khác nhau tùy theo mỗi ngành.				tối thiểu 6 tín chỉ
Đại cương tổng quan (일반 교양)					
Điều kiện tốt nghiệp: tối thiểu 24 tín chỉ môn Tiếng Hàn (8 môn), 6 tín chỉ môn đại cương lĩnh vực và đại cương tổng quan (3 môn)					Tổng tối thiểu 30 tín chỉ
Chuyên ngành	Môn chuyên ngành bắt buộc	54 - 69 tín chỉ tùy theo điều kiện tốt nghiệp của mỗi chuyên ngành: môn học bắt buộc, luận văn tốt nghiệp, môn ngoại ngữ...			54 - 69
	Môn chuyên ngành tự chọn				

## b. Sinh viên chuyển tiếp

Thời điểm chuyển tiếp	Chuyển tiếp năm 2	Chuyển tiếp năm 3	Chuyển tiếp năm 4
Tín chỉ tốt nghiệp	120 tín chỉ	120 tín chỉ	130 tín chỉ
Đại cương chung (공통교양과목)	24 tín chỉ môn tiếng Hàn	tín chỉ tự chọn (tổng tín chỉ - tín chỉ chuyên ngành)	–
Đại cương lĩnh vực (균형교양과목)	tín chỉ tự chọn		–
Đại cương tổng quan (일반교양과목)	[tổng tín chỉ - (tín chỉ chuyên ngành + 24 tín chỉ môn tiếng Hàn)]		8 tín chỉ môn tiếng Hàn
Môn chuyên ngành	* tham khảo tín chỉ tốt nghiệp của khoa		24 tín chỉ
Môn chuyên ngành khác			–
Tổng	90 tín chỉ	60 tín chỉ	32 tín chỉ

\* Đối với sinh viên nước ngoài chuyển tiếp năm 4, ngoài những tín chỉ được công nhận khi chuyển tiếp cần phải hoàn thành 8 tín chỉ môn Tiếng Hàn thuộc môn đại cương tổng quan (일반교양).

### ◆ Cách kiểm tra các môn chuyên ngành bắt buộc

- Cách kiểm tra các môn chuyên ngành bắt buộc vào năm nhập học: EDWARD 시스템 → 학사행정 → 수업 → 교육과정관리 → 연도별 교육과정조회
- Các môn chuyên ngành bắt buộc được khoa mở vào thời điểm nhập học phải được hoàn thành trước khi tốt nghiệp, nếu sau khi nhập học các môn chuyên ngành bắt buộc được đổi thành các môn chuyên ngành tự chọn hoặc bị bỏ khỏi chương trình đào

tạo thì không bắt buộc phải học môn đó.

◆ **Điều kiện tốt nghiệp và các môn Đại cương chung (공통교양) phải hoàn thành**

- Thời gian mở và nội dung đào tạo các môn Đại cương chung (공통교양) (\* Sinh viên chuyển tiếp, chuyên ngành Kỹ thuật DigiPen Game (디지펜게임공학전공), Keimyung Adams College có điều kiện riêng.)

Học kì 1 (Tháng 3)	Học kì 2 (Tháng 9)
Tên môn học	Tên môn học
<b>Sinh viên năm nhất</b> - 문화한국어 - 비즈니스한국어(1) - 한국어작문  <b>Sinh viên học kì 3, chọn 2 môn</b> - TOPIK듣기 - TOPIK쓰기 - TOPIK읽기 - 시사한국어	<b>Sinh viên năm nhất</b> - 실용한국어회화 - 비즈니스한국어(2) - 한국어독해  <b>Sinh viên học kì 3, chọn 2 môn</b> - TOPIK듣기 - TOPIK쓰기 - TOPIK읽기 - 아카데미한국어

\* Phải hoàn thành tối thiểu 24 tín chỉ trong các môn 시사한국어, 실용한국어회화, 한국어독해, 한국어작문, 문화한국어, TOPIK듣기, TOPIK쓰기, TOPIK읽기, 아카데미한국어, 비즈니스한국어.

- Điều kiện ngoại ngữ tốt nghiệp

(\* Chuyên ngành Kỹ thuật DigiPen Game (디지펜게임공학전공), Keimyung Adams College có điều kiện riêng.)

TOPIK (Chứng chỉ năng lực tiếng Hàn) cấp 4 (khối Năng khiếu, Thể dục thể thao là cấp 3) trở lên

- \* Phải nộp chứng chỉ TOPIK cho văn phòng quản lý du học sinh muộn nhất là trước 1/2 học kì tốt nghiệp.
- \* Trường hợp không có chứng chỉ TOPIK có thể học 2 môn thay thế 외국어로서의 한국어의 이해, 한국문화의 이해 tương đương 6 tín chỉ sau khi hoàn thành kì học thứ 6 để đáp ứng điều kiện ngoại ngữ tốt nghiệp.

### 3. ĐĂNG KÍ MÔN HỌC

a. Thời gian đăng kí môn học (Tham khảo thông báo liên quan)

- Đăng kí môn học: **10:00 - 20:00** vào thời gian quy định của mỗi học kì
- Chính sửa đăng kí môn học: **08:30 - 20:00** vào thời gian quy định của mỗi học kì

b. Nơi đăng kí môn học: nơi có máy tính kết nối mạng

c. Cách đăng kí môn học: trên trang đăng kí môn học (<http://sugang.kmu.ac.kr>)

d. Website thông báo liên quan đến đăng kí môn học: Trang chủ → **EDWARD 포털** (<http://portal.kmu.ac.kr>)

- Kiểm tra thời gian biểu các môn học: **EDWARD 시스템** → 학사행정 → 수업 → 수강신청관리 → 강의시간표조회

- Kiểm tra thay đổi thời gian biểu các môn học: EDWARD 시스템→학사행정→수업→수강신청관리→강의시간표변경조회
- Kiểm tra điểm tổng kết: EDWARD 시스템→학사행정→성적→성적처리→영구성적조회
- Kiểm tra môn học đã đăng kí: EDWARD 시스템→학사행정→수업→수강신청관리→수강신청확인

#### e. Đăng kí môn học

- Sinh viên tự quyết định các môn sẽ học và đăng kí các môn học đó. Tuy nhiên, sinh viên năm nhất sẽ được phòng Giáo vụ đăng kí đồng loạt các môn học bắt buộc và sinh viên không thể thay đổi đăng kí được.

(EDWARD 시스템→학사행정→수업→수강신청관리→수강신청확인)

- 1 kì có thể đăng kí tối đa 18 tín chỉ, 1 năm không thể đăng kí quá 34 tín chỉ, tuy nhiên trường hợp dưới đây là ngoại lệ.

- Sinh viên có điểm tổng kết học kì trước đó từ 4.25 trở lên có thể đăng kí thêm 3 tín chỉ vào học kì tiếp theo. Ngoại trừ khoa Dự bị Y khoa, khoa Y, chuyên ngành Kiến trúc, khoa Dược và khoa Chế dược phẩm.

- Trước khi khai giảng hãy kiểm tra lại các môn học đã đăng kí, thời gian học và phòng học.

※ EDWARD 시스템→학사행정→수업→수강신청관리→수강신청확인

- **Bảng điểm:** Tất cả các môn học đã đăng kí sẽ được hiển thị trên bảng điểm (bao gồm cả môn điểm F).

- Phải kiểm tra thông báo đăng kí môn học trên trang chủ của trường vào tháng 1/tháng 7 trước khi bắt đầu mỗi học kì.

#### 4. CHỈNH SỬA ĐĂNG KÍ MÔN HỌC: Trong thời gian chỉnh sửa đăng kí môn học, có thể đăng kí bổ sung môn học còn suất do được mở thêm, thay đổi đăng kí hoặc môn mở trước đó còn suất đăng kí.

#### 5. ĐIỂM DANH ĐIỆN TỬ

##### a. Hệ thống điểm danh điện tử

Là hệ thống điểm danh tự động thông qua app điện thoại và bluetooth.

##### b. Chú ý khi sử dụng app điểm danh

Cài đặt app điểm danh trên điện thoại, cần kết nối bluetooth (không cần mạng).

- Cách cài đặt app điểm danh trên điện thoại
  - Dùng cho Android: vào CHplay tải app “계명대학교 전자출결”
  - Dùng cho Iphone (iOS): <https://attendapp.kmu.ac.kr/>



• Mã QR:

**c. Cách kiểm tra trạng thái điểm danh**

- Cài đặt app điểm danh trên điện thoại trước khi vào lớp.
- Đăng nhập vào app điểm danh, có thể kiểm tra trạng thái điểm danh của giáo sư thông qua app.
- Trường hợp không điểm danh được phải thông báo cho giáo sư ngay trong thời gian tiết học.

**6. THỜI GIAN HỌC**

Tiết học	Thời gian		Tiết học	Thời gian	
	50 phút/tiết	75 phút/tiết		50 phút/tiết	75 phút/tiết
Ca 1	75 phút	07:30-08:45	Ca 8A	15:00-15:50	15:00-16:15
	50 phút	08:00-08:50	Ca 8B		
Ca 2A	09:00-09:50	09:00-10:15	Ca 9A	16:00-16:50	16:30-17:45
Ca 2B			Ca 9B		
Ca 3A	10:00-10:50	10:30-11:45	Ca 10A	17:00-17:50	18:00-19:10
Ca 3B			Ca 10B		
Ca 4A	11:00-11:50	12:00-13:15	Ca 11A	18:50-19:35	19:15-20:25
Ca 4B			Ca 11B		
Ca 5A	12:00-12:50	13:30-14:45	Ca 12A	19:40-20:25	20:30-21:40
Ca 5B			Ca 12B		
Ca 6A	13:00-13:50	14:00-14:50	Ca 13A	21:20-22:05	
Ca 6B			Ca 13B		
Ca 7A	14:00-14:50		Ca 14A		
Ca 7B			Ca 14B		
			Ca 15A		
			Ca 15B		

**7. VIẾT TẮT TÊN TÒA NHÀ**

**Cơ sở Seongseo**

Viết tắt	Tên tòa nhà	Viết tắt	Tên tòa nhà	Viết tắt	Tên tòa nhà	Viết tắt	Tên tòa nhà	Viết tắt	Tên tòa nhà
영	영암관	스	스미스관	사	봉경관	오	오산관	대	동천관
백	백은관	공	공학관	체	체육관	취	취탁관	의	의양관
바	바우어관	음	음악공연예술대학	국	동영관	M	의학관	N	전갑규관
건	덕래관	보	보산관						

**Cơ sở Daemyung**

Viết tắt	Tên tòa nhà	Viết tắt	Tên tòa nhà	Viết tắt	Tên tòa nhà
수	대명 수산관	비	대명 비서관	대취	대명 취탁관
아	대명 아담스관	월	대명 월슨관	문	대명 동서문화관

**8. CHỈNH SỬA THÔNG TIN CÁ NHÂN TRÊN HỆ THỐNG EDWARD (공통 → 시스템공통 → 기본설정 → 환경설정 → 개인정보수정)**

- Phải nhập số điện thoại, tên tiếng Anh, địa chỉ nhà, e-mail lên hệ thống Edward, lưu ý nếu không nhập có thể sẽ không nhận được các thông báo từ nhà trường.
- Nhập tên tiếng Anh (Ví dụ: Hong Gil Dong): Người tham gia lớp học giáo viên nước ngoài nhất định phải nhập.
- Địa chỉ nhà: Một số thông báo được gửi về địa chỉ nhà theo đường bưu điện.
- E-mail: Một số thông báo được gửi qua địa chỉ e-mail.
- Số điện thoại: Thông báo đóng học phí, gửi mã số bảo lưu/trở lại học tập, dịch vụ tin nhắn SMS.

\* Thay đổi ảnh trên hệ thống: mang USB chứa file ảnh (đuôi JPG) đến văn phòng hành chính khoa rồi yêu cầu thay đổi.

**9. LỊCH TRÌNH CHÍNH VỀ HỌC TẬP (tham khảo thông báo về học tập tại trang chủ [inco.kmu.ac.kr](http://inco.kmu.ac.kr) )**

**10. ĐÁNH GIÁ THÀNH TÍCH HỌC TẬP**

- Đánh giá thành tích: thành tích của các môn học được giáo sư đánh giá tổng hợp thông qua bài thi, bài tập, chuyên cần, thái độ học tập (tham khảo tiêu chuẩn đánh giá trong kế hoạch giảng dạy).
- Tiêu chuẩn đánh giá thành tích học tập
  - Môn học vắng mặt quá 1/3 số tiết học (đối với khối năng khiếu thể thao là 1/2) sẽ bị điểm F.
- Thang điểm

Loại	Điểm trung bình	Loại	Điểm trung bình
A <sup>+</sup>	4.50	C <sup>o</sup>	2.00
A <sup>o</sup>	4.00	D <sup>+</sup>	1.50
B <sup>+</sup>	3.50	D <sup>o</sup>	1.00
B <sup>o</sup>	3.00	F (không đạt)	0.00
C <sup>+</sup>	2.50	P	Không tính điểm

- Cách tính điểm tổng kết trung bình  
(Điểm trung bình mỗi môn x số tín chỉ môn đó) : tổng số tín chỉ đã đăng kí  
Không tính tín chỉ môn học đã đăng kí từ bỏ.

**11. BẢO LƯU (Đăng kí tại văn phòng Hợp tác quốc tế)**

**a. Bảo lưu thông thường**

- Thời gian đăng kí bảo lưu không cần đóng học phí của kì đầu khi trở lại học: trước khi kết thúc 1/4 học kì.
- Thời gian đăng kí bảo lưu sau đóng học phí: từ ngày đóng học phí theo quy định đến ngày bắt đầu thi định kì (thi cuối kì) của học kì muốn bảo lưu.
- Thời hạn bảo lưu: bảo lưu thông thường được 1 năm (2 học kì)/1 lần đăng kí, tối

đa 3 năm.

- Không được phép bảo lưu trong học kì đầu tiên trừ những trường hợp ốm đau hoặc tham gia nghĩa vụ quân sự.
- Học bổng chỉ có hiệu lực trong học kì hiện tại (trường hợp được nhận học bổng nhưng bảo lưu trong trạng thái chưa đóng học phí thì học bổng sẽ mất hiệu lực).

**b. Bảo lưu vì việc gia đình (đăng kí trên hệ thống EDWARD)**

- Đăng kí trước khi kết thúc 1/3 học kì: hoàn trả toàn bộ học phí
- Đăng kí từ khi kết thúc 1/3 học kì đến trước khi kết thúc 1/2 học kì: hoàn trả 1/2 học phí
- Đăng kí sau khi kết thúc 1/2 học kì: không hoàn trả học phí

**c. Gia hạn bảo lưu**

- Gia hạn bảo lưu vì việc gia đình: đăng kí trên hệ thống EDWARD

**d. Bảo lưu vì bệnh tật, thai sản/nuôi con nhỏ, kì thi quốc gia, khởi nghiệp**

**Đăng kí tại văn phòng Hợp tác quốc tế**

- Bảo lưu vì bệnh tật: Cần nộp giấy điều trị tại bệnh viện từ 1 tháng trở lên
- Bảo lưu vì thai sản: Giấy dự kiến sinh
- Bảo lưu vì nuôi con nhỏ: Giấy khai sinh
- Bảo lưu vì kì thi quốc gia: Chứng chỉ đào tạo của viện đào tạo

**e. Hủy bảo lưu (Đăng kí tại văn phòng Hợp tác quốc tế)**

**12. TRỞ LẠI HỌC TẬP (Liên lạc cho văn phòng Hợp tác quốc tế trước 3 tháng)**

**a. Hạng mục thông thường**

- Sinh viên hết thời hạn bảo lưu hoặc lí do nghỉ học đã kết thúc phải đăng kí trở lại học tập trên hệ thống EDWARD vào thời gian quy định (đợt 1: tháng 1, tháng 7; đợt 2: tháng 2, tháng 8) vào mỗi học kì.

**b. Sinh viên bảo lưu vì việc gia đình: đăng kí trên hệ thống EDWARD (không cần nộp giấy tờ)**

**13. CHUYÊN NGÀNH KÉP:** Ngoài chuyên ngành đang theo học, sinh viên có thể đăng kí học thêm 1 chuyên ngành nữa mà mình mong muốn, trên bằng tốt nghiệp ghi tên của cả hai chuyên ngành.

**a. Điều kiện**

- Phải hoàn thành tối thiểu 42 tín chỉ chuyên ngành bao gồm các môn bắt buộc của chuyên ngành kép.

**b. Hạn chế**

- Không thể đăng kí chuyên ngành kép là khoa Dự bị Y khoa, khoa Y, chuyên ngành Kiến trúc (hệ 5 năm), khoa Dược, Keimyung Adams College.

**c. Mục khác**

- Sinh viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp muốn gia hạn học kì để hoàn thành chuyên ngành kép có thể đăng kí hoãn tốt nghiệp (학사학위취득 유예).

- d. **Đăng kí học hoặc từ bỏ:** Sinh viên đang học từ kì 3 có thể đăng kí trên hệ thống EDWARD trong thời gian quy định.

#### 14. CHUYÊN NGÀNH PHỤ

##### a. Điều kiện

- Phải hoàn thành tối thiểu 21 tín chỉ môn chuyên ngành phụ (không phân biệt môn chuyên ngành bắt buộc hay môn chuyên ngành tự chọn) (đối với chuyên ngành kết hợp phải học tối thiểu 15 tín chỉ).

- b. **Đăng kí học hoặc từ bỏ:** Sinh viên đang học từ kì 3 có thể đăng kí trên hệ thống EDWARD trong thời gian quy định.

#### ◆ Tín chỉ phải hoàn thành của chuyên ngành kép hoặc chuyên ngành phụ

Phân loại	Chuyên ngành kép/phụ của khoa thông thường			Chuyên ngành kép/phụ của chuyên ngành kết hợp		
	Chuyên ngành 1	Chuyên ngành kép/phụ	Tổng	Chuyên ngành 1	Chuyên ngành kép/phụ	Tổng
Chuyên ngành kép	42 tín chỉ	42 tín chỉ	84 tín chỉ	42 tín chỉ	33 tín chỉ	75 tín chỉ
Chuyên ngành phụ	54 tín chỉ	21 tín chỉ	75 tín chỉ	54 tín chỉ	15 tín chỉ	69 tín chỉ

#### 15. CHUYỂN KHOA: Sinh viên có thể chuyển từ khoa đang theo học sang khoa khác.

##### a. Phạm vi và điều kiện đăng kí

- Sinh viên đã đóng học phí tối thiểu 1 lần (bao gồm cả chuyên ngành tự do).
- Không áp dụng cho sinh viên bảo lưu và sinh viên nhập học chuyên ngành năng khiếu (Thể dục thể thao).
- Có thể đăng kí chuyển đến tất cả các khoa, ngoại trừ trường Sư phạm, khoa Dự bị Y khoa, khoa Y, chuyên ngành Kiến trúc (hệ 5 năm), trường Dược. Tuy nhiên có thể đăng kí chuyển khoa sang trường Sư phạm nếu còn suất trống.
- **Số lần có thể đăng kí chuyển khoa: Không giới hạn trong thời gian đang theo học**

- b. **Thời gian đăng kí chuyển khoa:** tham khảo thông báo trên website của trường, 2 lần/năm (tháng 4, tháng 10)

##### c. Hạn chế

- **Không tính điểm kì hè hoặc kì đông của học kì đăng kí chuyển khoa.**

#### 16. Cảnh cáo kết quả học tập và cho thôi học do kết quả học tập

- a. **Cảnh cáo kết quả học tập:** Sinh viên sẽ bị cảnh cáo nếu điểm tổng kết trung bình của học kì dưới 1.5, ngoại trừ những sinh viên sắp tốt nghiệp (sinh viên từ kì 8 trở lên).
- b. **Cho thôi học do kết quả học tập:** Sinh viên bị cảnh cáo kết quả học tập 3 lần liên tiếp sẽ bị xử lí cho thôi học.

#### 17. XIN THÔI HỌC VÀ CHO THÔI HỌC

#### a. Xin thôi học (Đăng kí tại văn phòng Hợp tác quốc tế)

- Sinh viên có nguyện vọng xin thôi học sau khi nhận tư vấn từ văn phòng Hợp tác quốc tế, phải in đơn đăng kí thôi học rồi đến gặp và trao đổi với hiệu trưởng hoặc trưởng khoa (giáo sư phụ trách chuyên ngành), sau đó nộp đơn đăng kí cho văn phòng hành chính của khoa.

#### b. Trường hợp cho thôi học

- Sinh viên không đủ khả năng theo học do bệnh tật
- Sinh viên hết hạn bảo lưu nhưng không đăng kí gia hạn bảo lưu hoặc không đóng học phí trong thời hạn quy định
- Sinh viên chuyển sang trường khác (cần nộp đơn xin thôi học)
- Sinh viên không đóng học phí trong thời hạn quy định
- Sinh viên bị cho thôi học do bị cảnh cáo kết quả học tập
- Sinh viên bị cho thôi học do bị phạt vì vi phạm

### 18. NHẬP HỌC LẠI

- Đối tượng: Sinh viên bị cho thôi học do không đóng học phí, không trở lại học trong thời hạn bảo lưu, bị cảnh cáo kết quả học tập, xin thôi học...  
Tuy nhiên, sinh viên bị cảnh cáo kết quả học tập không thể nhập học lại ngay kì tiếp theo
- Thời gian đăng kí nhập học lại: vào mỗi học kì (đầu tháng 1, đầu tháng 7), tham khảo thông báo chi tiết trên website của trường vào giữa tháng 12 và giữa tháng 6.
- Cách đăng kí nhập học lại: đăng kí trên hệ thống EDWARD

### 19. ĐĂNG KÍ TÍN CHỈ (Hệ thống EDWARD→학사행정→등록→등록대상자→학점등록신청)

- Đối tượng đăng kí: sinh viên còn thiếu dưới 10 tín chỉ, đã hoàn thành học kì thứ 8 (kì thứ 4 đối với khoa Dự bị Y khoa, kì thứ 10 đối với chuyên ngành Kiến trúc) nhưng chưa học đủ số tín chỉ quy định hoặc đã đăng kí hoãn tốt nghiệp.
- Trong số sinh viên đã đăng kí hoãn tốt nghiệp, sinh viên đã học đủ tín chỉ quy định vẫn cần phải đăng kí 01 tín chỉ (không cần đăng kí môn học).
- Đối với sinh viên chỉ đăng kí luận văn tốt nghiệp, phải đăng kí 01 tín chỉ (phải đăng kí môn Luận văn tốt nghiệp)  
\* Học phí 1 tín chỉ = (Học phí) x 1/20

### 20. LƯU Ý KHÁC

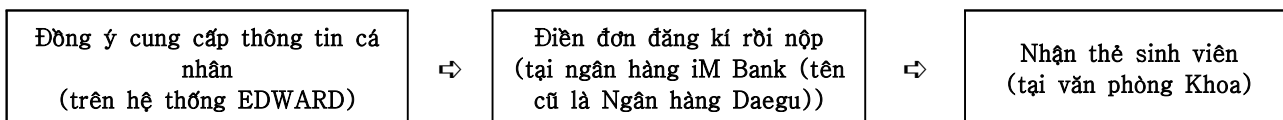
- Để biết thông tin chi tiết về Hủy môn học, Hủy tín chỉ đã đăng kí, Chuyên ngành kép, Chuyên ngành phụ, Cảnh cáo điểm, Đánh giá môn học, Học kì mùa hè/mùa đông, Tốt nghiệp sớm, Luận văn tốt nghiệp, Chứng chỉ giáo viên, Chuyển khoa, Bảo lưu, Trở lại học tập, Tín chỉ đặc biệt, v.v... vui lòng tham khảo tại: Website trường → 대학생활 → 학사안내
- Ngoài các thông tin trên, sinh viên nên thường xuyên kiểm tra các thông báo trên

website trường ([www.kmu.ac.kr](http://www.kmu.ac.kr))

- c. Sinh viên có thể Đăng kí môn học, Kiểm tra kết quả đăng kí, Kiểm tra điểm, Xem kế hoạch giảng dạy trên hệ thống EDWARD. Trường liên lạc với sinh viên thông qua thông tin cá nhân đăng kí trên hệ thống, vì vậy sinh viên phải cập nhật thông tin nếu có thay đổi.
- d. Cách kiểm tra giáo sư hướng dẫn: Hệ thống EDWARD → 학사 → 학적기본관리 → 신상정보

## 21. CẤP THẺ SINH VIÊN

- Đối tượng: Sinh viên mới/ sinh viên chuyển tiếp/ sinh viên nhập học lại/ sinh viên đang theo học lần đầu làm thẻ (có thể đăng kí sau khi có mã sinh viên)
- Địa điểm: Chi nhánh Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu) (có thể đến chi nhánh gần nhà)
- Giấy tờ cần chuẩn bị: Thẻ người nước ngoài, ảnh thẻ (3x4cm, 1 chiếc)
- Trình tự đăng kí:



• Đăng kí "Đồng ý cung cấp thông tin": Hệ thống EDWARD → 학생지원 → 학생증발급 신청 → 개인정보제공에 대한 동의

※ Việc đồng ý sử dụng thông tin cá nhân tại mục [hệ thống EDWARD → 공통 → 시스템공통 → 개인정보활용동의조회] khác với đồng ý để đăng kí cấp thẻ sinh viên.

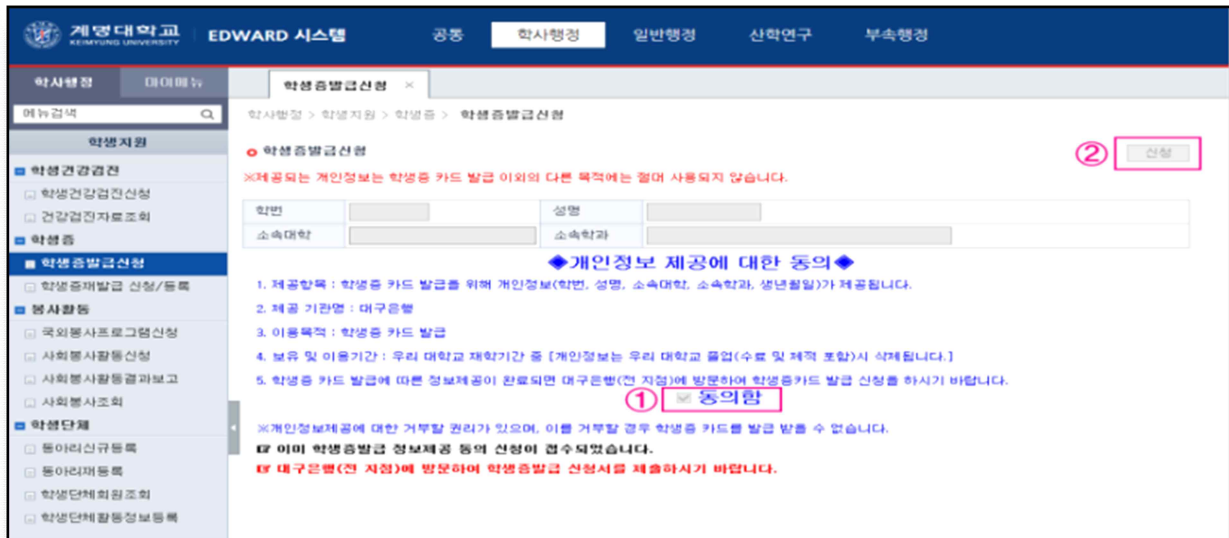
• Điền đơn đăng kí cấp thẻ sinh viên: tại Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu) (tất cả các chi nhánh)

• Nhận thẻ sinh viên: nhận trực tiếp tại văn phòng khoa

Thời gian chờ nhận thẻ: từ 2 – 3 tuần

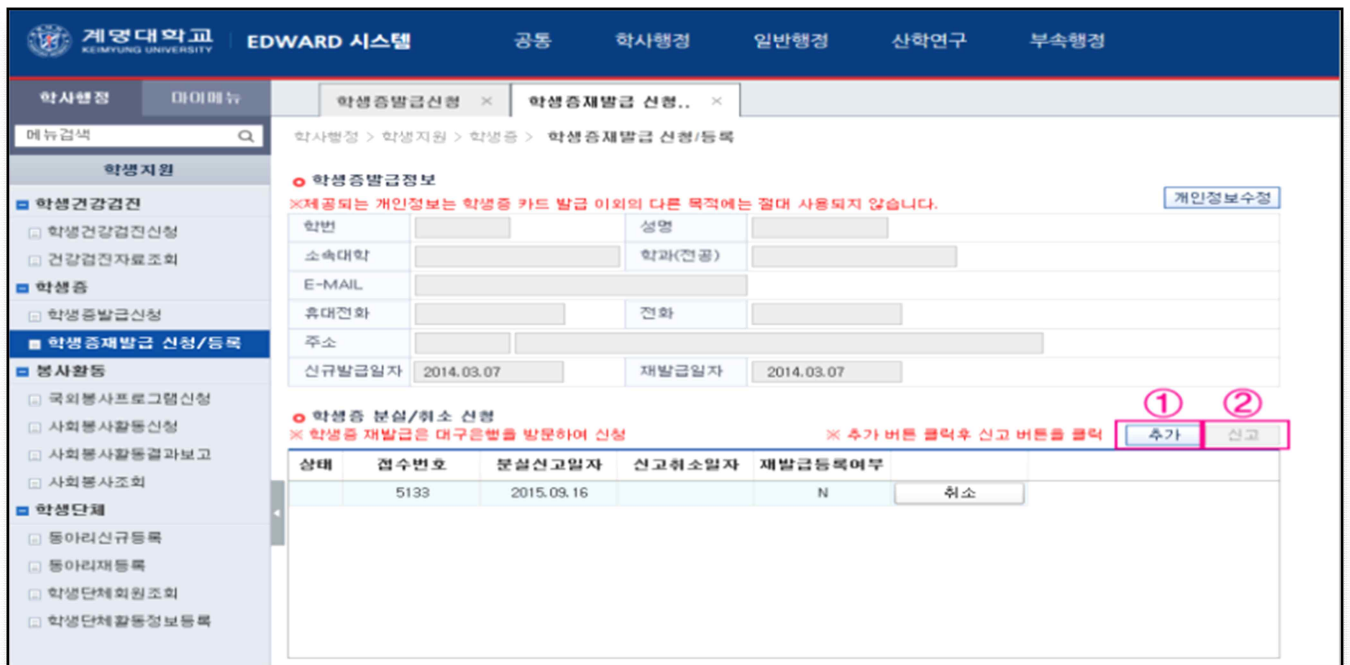
※ Hướng dẫn sử dụng các tiện ích trong trường trước khi có thẻ sinh viên

- Sử dụng thư viện: cài đặt app "Clicker", đăng nhập bằng mã sinh viên và mật khẩu giống mật khẩu sử dụng website của trường, sử dụng mã QR hiển thị trên app để sử dụng thư viện và mượn sách.



Đồng ý cung cấp thông tin cá nhân khi đăng kí cấp sinh viên

● Đăng kí cấp lại thẻ sinh viên: EDWARD→학사행정→학생지원→학생증재발급 신청/등록→학생증 분실신청



Thủ tục đăng kí cấp lại thẻ sinh viên

● Đăng kí mất thẻ và cấp lại thẻ sinh viên

□ Đăng kí mất thẻ: hệ thống EDWARD→학사행정→학생지원→학생증재발급 신청/등록→학생증 분실신청

□ Đăng kí cấp lại thẻ:

● Đến đăng kí trực tiếp tại Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu) (có mất phí cấp lại thẻ)

Đăng kí tại Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu) (tất cả các chi nhánh)

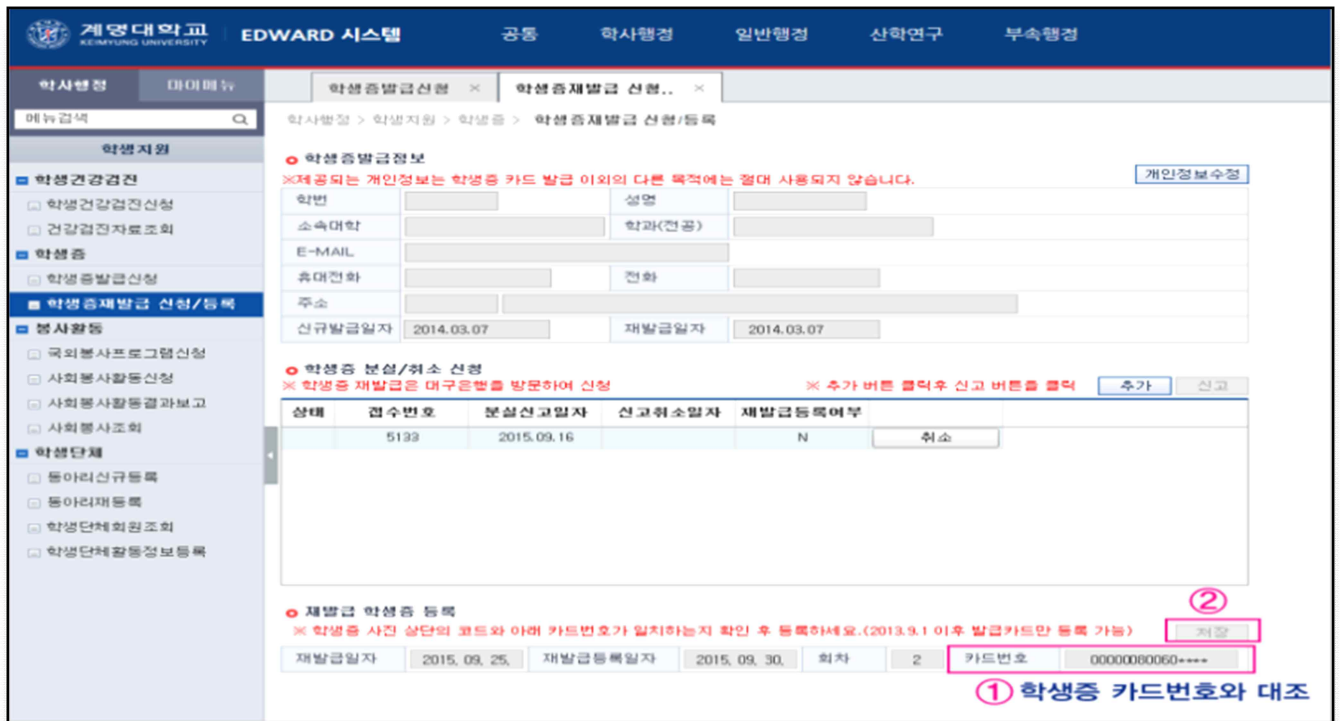
→ nhận thẻ (tại văn phòng hành chính của khoa)

- Đăng kí online (miễn phí, chỉ áp dụng khi đang sử dụng Internet Banking của Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu))

Vào website Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu)→종합정보관리→카드 정보→Ubi-ID카드 재발급 신청→ nhận thẻ (tại văn phòng hành chính của khoa)

- **Kiểm tra đăng kí thẻ sinh viên mới:** hệ thống EDWARD→학사행정→학생지원→학생증재 발급 신청/등록→재발급 학생증 등록확인 (Kiểm tra xem mã ở góc trên ảnh thẻ sinh viên có khớp với số thẻ trên màn hình không)

※ Nếu sinh viên không đăng kí lại thẻ đã được cấp lại thì không thể sử dụng thư viện.



Đăng kí cấp lại thẻ sinh viên

- **Cách đăng kí cấp hình dán hợp lệ cho thẻ sinh viên quốc tế:**

Phân loại	Thủ tục	Chi phí	Thời hạn sử dụng
Cấp thẻ sinh viên quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đăng kí tại Ngân hàng Hana</li> <li>- Đăng kí online (upload ảnh)→ đến ngân hàng→ nhận thẻ tại chỗ (<a href="http://isic.co.kr/">http://isic.co.kr/</a>)</li> <li>- Giấy tờ: Thẻ người nước ngoài, Giấy chứng nhận đang theo học (01 bản, mới rút trong 01 tháng)</li> </ul>	17,000 won	01 năm kể từ ngày cấp

※ Đối tượng: Sinh viên đang học hoặc sinh viên bảo lưu hệ đại học/cao học (trừ sinh viên cao học đã hoàn thành tín chỉ)

□ Tư vấn:

- Văn phòng Hỗ trợ sinh viên (학생지원팀) (☎ 053-580-6082 ~ 6084)
- Văn phòng Trao đổi sinh viên quốc tế (한국국제학생교류회) (KISES) (☎ 02-733-9393)

● **Lưu ý**

- Thủ tục đồng ý cung cấp thông tin khi đăng kí cấp thẻ sinh viên chỉ thực hiện một lần trong thời gian học.
- Thủ tục đăng kí và nhận thẻ sinh viên chỉ có thể được thực hiện khi đang theo học.
  - ※ Sinh viên tốt nghiệp và sinh viên đã thôi học không được cấp thẻ.

□ Văn phòng khoa

Trường thành viên	Địa chỉ	Số điện thoại
인문국제학대학 (Trường Quốc tế và Nhân văn)	Phòng 225 tòa 영암관 (인문) Phòng 117 tòa 스미스관 (국제)	580-5012~5013 580-5022
경영대학 (Trường Kinh doanh)	Phòng 113 tòa 의양관	580-6362~6363
사회과학대학 (Trường Khoa học xã hội)	Phòng 163 tòa 봉경관 Phòng 125 tòa 쉐덕관 (법, 경찰)	580-5472,5392, 5882
자연과학대학 (Trường Khoa học tự nhiên)	Phòng 112 tòa 백은관 Phòng 102 tòa 오산관 (환경)	580-5031~5033 580-5242 (환경)
공과대학 (Trường Công nghệ)	Phòng 1107 tòa 공학 1호관	580-5042, 5562
의과대학 (Trường Y)	Phòng M307 của 의과대학	580-3712~3715
간호대학 (Trường Điều dưỡng)	Phòng N208 tòa 전갑규관	580-3911~3914
음악공연예술대학 (Trường Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc)	Phòng 241 음악공연예술대학	580-6521~6523
미술대학 (Trường Mỹ thuật)	Phòng 101 대명 아담스관	620-2121~2122,2128
체육대학 (Trường Thể dục thể thao)	Phòng 106 tòa 체육관	580-5512
Keimyung Adams College	Phòng 126 tòa 동영관	580-6502, 6503
Tabula Rasa College	Phòng 107 tòa 쉐덕관	580-6962, 6965, 5985

## □ Đóng học phí

### 1. Cách đóng học phí

- Phải đóng học phí trong thời hạn quy định trước khi bắt đầu mỗi học kì.
- Kiểm tra phiếu đóng học phí: hệ thống EDWARD → 학사행정 → 등록 → 등록 대상자 → “등록금고지서 출력”
- Ngân hàng: Ngân hàng iM Bank (tên cũ là Ngân hàng Daegu)
- Cách đóng học phí: chuyển khoản, sử dụng máy ATM hoặc trực tiếp đến ngân hàng.

### 2. Đăng kí đóng trả góp

- Đăng kí trên hệ thống EDWARD trong thời hạn quy định theo thông báo Đăng kí trả góp trước khi bắt đầu mỗi học kì.
- Sinh viên có thể đăng kí đóng thành 04 đợt trong 1 học kì.
- ※ Nếu không đóng đúng hạn vào đợt 1, việc đăng kí trả góp sẽ tự động hủy và phải đóng toàn bộ học phí. Đóng không đúng thời hạn quy định sẽ không thể đăng kí trả góp vào các kì tiếp theo.

## □ Chế độ học bổng

### 1. Học bổng học kì đầu tiên

- a. Trừ Keimyung Adams College, sinh viên tất cả các chuyên ngành khác có thể nhận học bổng như sau:
  - 1) TOPIK cấp 3 hoặc không có TOPIK: giảm 50% học phí
  - 2) TOPIK cấp 4: giảm 70% học phí
  - 3) TOPIK cấp 5 trở lên: giảm 100% học phí (Tuy nhiên, kiều bào Hàn Quốc đạt từ TOPIK cấp 5 trở lên sẽ áp dụng điều kiện ở mục 2)
- b. Đối với Keimyung Adams College, sinh viên sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính, điểm tổng kết trung bình của trường trung học phổ thông tối thiểu là 70/100, có chứng chỉ tiếng Anh từ TOEFL CBT 213, TOEFL iBT 80, IELTS 5.5 trở lên thì được giảm 50% học phí.

### 2. Học bổng các kì tiếp theo

- a. Học bổng thành tích học tập
  - 1) Học bổng 진리 (giảm 100% học phí): đăng kí tối thiểu 15 tín chỉ, không có điểm F và tổng kết trung bình các môn từ 4.2 trở lên.
  - 2) Học bổng 정의 (giảm 50% học phí): đăng kí tối thiểu 15 tín chỉ, không có điểm F và tổng kết trung bình các môn từ 3.0 trở lên.
  - 3) Học bổng 사랑 (giảm 30% học phí): đăng kí tối thiểu 3 tín chỉ, tổng kết trung bình các môn từ 2.0 trở lên.
- b. Học bổng ngoại ngữ: chỉ được nhận 01 lần trong quá trình học, sinh viên sắp tốt nghiệp không được đăng kí.
  - 1) Trừ Keimyung Adams College, sinh viên tất cả các chuyên ngành khác thi được từ TOPIK cấp 4 trở lên (Sinh viên khối Nghệ thuật, Thể dục thể thao đạt TOPIK

- cấp 3 trở lên) trong quá trình học có thể đăng kí.
- 2) Đối với sinh viên Keimyung Adams College thi đạt tối thiểu TOEFL CBT 213, TOEFL iBT 80, IELTS 5.5, CEFR B1(tiếng Anh), TEPS 600 (hoặc NEW TEPS 327điểm) trong quá trình học có thể đăng kí.
  - 3) Chi công nhận chứng chỉ thi trong vòng 2 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng kí.

### **3. Trường hợp không được nhận học bổng**

- a. Sinh viên chưa có chứng chỉ TOPIK (Tuy nhiên, trừ sinh viên quốc tế trong 2 học kì đầu và sinh viên quốc tế của Keimyung Adams College).
- b. Sinh viên chưa có TOPIK cấp 3 (khối Nghệ thuật, Thể dục thể thao dưới 100 điểm).
- c. Sinh viên không tham gia bảo hiểm.
- c. Sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật DigiPen Game.
- d. Đối tượng không áp dụng chế độ học bổng của trường Đại học Keimyung.
  - Bao gồm sinh viên học bổng chính phủ, sinh viên học bổng KISS, sinh viên không được áp dụng chế độ học bổng của trường do áp dụng hiệp định riêng, sinh viên trao đổi, sinh viên học tiếng.

### **4. Thời điểm xét học bổng**

- a. Chỉ xét học bổng đối với điểm TOPIK được nhập hệ thống trước ngày 30/6, 31/12 mỗi học kì.
- b. Trường hợp từ TOPIK cấp 4 (TOPIK cấp 3 đối với sinh viên khối Nghệ thuật, Thể dục thể thao) trở lên vẫn được áp dụng dù chứng chỉ hết hạn.

## II. HƯỚNG DẪN VỀ THỊ THỰC (VISA)

### □ Hướng dẫn về các cơ quan liên quan đến người nước ngoài

#### 1. Văn phòng Xuất nhập cảnh

1) Thời gian làm việc: 09:00 – 18:00 các ngày trong tuần; trừ thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ.

2) Website: <http://www.immigration.go.kr>

Tìm kiếm thông tin: <출입국외국인정책본부 소개> → <관할구역 안내> → có thể kiểm tra thông tin khu vực, địa chỉ, số điện thoại, số fax của từng văn phòng.

#### 3) Địa chỉ văn phòng Xuất nhập cảnh Daegu và cách sử dụng

a. Địa chỉ: 대구광역시 동구 이노벨리로 345

b. Hướng dẫn đường đi (từ cơ sở Seongseo), khoảng 1 tiếng 30 phút.

○ Tàu điện ngầm (Xuống ở cửa số 1 ga 안심역, sau đó đi bộ 935m)

○ Xe buýt (Lên xe buýt 급행 5 - Xuống điểm 안심지구대 건너 - Lên xe buýt 708, xuống điểm 대구경북지방 병무청 - Đi bộ 146m)

c. Cách sử dụng

○ Đặt lịch trên website rồi đến trực tiếp theo lịch đã đặt.

#### 2. Trung tâm hướng dẫn tổng hợp dành cho người nước ngoài qua điện thoại ☎ 1345

Đây là một kênh thông tin hướng dẫn dân sự đa ngôn ngữ cung cấp tư vấn dân sự và hướng dẫn thông tin cần thiết cho việc thích nghi của người nước ngoài với cuộc sống Hàn Quốc qua điện thoại. Khi gọi đến số điện thoại 1345, các tư vấn viên chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ tư vấn qua điện thoại bằng 20 ngôn ngữ và cũng cung cấp dịch vụ thông dịch của bên thứ ba.

1) Thời gian tư vấn: 09:00 – 22:00 các ngày trong tuần, trừ thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ tết

2) Nghiệp vụ tư vấn: Thủ tục xuất nhập cảnh, đăng kí thẻ người nước ngoài, gia hạn visa, thư mời, lấy quốc tịch, v.v.

3) Ngôn ngữ tư vấn: 20 ngôn ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Mông cổ, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Indonesia, tiếng Ả rập, tiếng Sri Lanka.

#### 3. Website Chính phủ điện tử dành cho người nước ngoài 하이코리아 (Hi Korea)

하이코리아 (Hi Korea) cung cấp các thông tin liên quan đến người nước ngoài bằng 4 ngôn ngữ bao gồm: tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Trung, cho phép thực hiện các thủ tục liên quan đến xuất nhập cảnh như: đặt lịch hẹn đến cục, nộp hồ sơ đăng kí

gia hạn visa... qua online.

Đặc biệt cũng cung cấp các mẫu đơn, hướng dẫn, quy định cần thiết liên quan đến người nước ngoài.

♣ **Hướng dẫn sử dụng**

· Truy cập trang chủ (<http://www.hikorea.go.kr>)

· Đăng kí hội viên

· Sử dụng các dịch vụ dân sự điện tử (전자민원), đặt lịch đến cục (방문예약) và trang cá nhân (마이페이지)

**4. Trụ sở Chính sách Xuất nhập cảnh và Người nước ngoài (출입국·외국인정책본부)**

Trụ sở Chính sách Xuất nhập cảnh và Người nước ngoài là cơ quan thuộc Bộ Tư pháp của chính phủ Hàn Quốc, phụ trách các vấn đề hành chính liên quan đến chính sách người nước ngoài và quản lí xuất nhập cảnh, các công việc được thực hiện thông qua các văn phòng Quản lí xuất nhập cảnh (chi nhánh), trung tâm Tạm giữ người nước ngoài (외국인보호소) và các trung tâm Hỗ trợ xuất nhập cảnh (출입국 지원센터) trên cả nước.

Có thể kiểm tra thông tin chi tiết về các vấn đề dân sự liên quan đến chính sách người nước ngoài được Trụ sở Chính sách Xuất nhập cảnh và Người nước ngoài cung cấp trên trang web sau.

♣ Địa chỉ trang web: <http://www.immigration.go.kr>

□ **Hướng dẫn lưu trú (visa)**

**1. Đăng kí thẻ người nước ngoài**

- a. Thời gian đăng kí: Trong vòng 90 ngày sau khi nhập cảnh lần đầu vào Hàn Quốc
- b. Phương pháp: Đăng kí tập thể (học kì 1: tuần đầu của tháng 3, học kì 2: tuần đầu của tháng 9) hoặc cá nhân tự đăng kí online.
- c. Hồ sơ cần chuẩn bị

Trường hợp ở kí túc xá	<ul style="list-style-type: none"><li>○ Hộ chiếu (bản gốc)</li><li>○ Ảnh (35mm×45mm)</li><li>○ Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân)</li><li>○ Giấy chứng nhận đang theo học tại trường</li><li>○ Giấy xác nhận ở kí túc xá</li><li>○ Phí đăng kí (30,000 won)</li></ul>
Trường hợp ở ngoài kí túc xá	<ul style="list-style-type: none"><li>○ Hộ chiếu (bản gốc)</li><li>○ Ảnh (35mm×45mm)</li><li>○ Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân)</li></ul>

	<input type="radio"/> Giấy chứng nhận đang theo học tại trường <input type="radio"/> Bản sao hợp đồng thuê nhà, Giấy xác nhận cung cấp chỗ ở (Trường hợp người kí hợp đồng không phải là bản thân thì cần chuẩn bị thêm Giấy xác nhận cung cấp chỗ ở, bản sao Giấy tờ tùy thân của người kí hợp đồng) <input type="radio"/> Phí đăng kí (30,000 won)
--	--

## 2. Gia hạn visa

- a. Thời gian đăng kí: trước ngày hết hạn visa
- b. Phương pháp: tự đăng kí online
- c. Hồ sơ cần chuẩn bị
  - Kiểm tra hạn visa ở mặt sau của thẻ người nước ngoài hoặc tại trang web: <https://www.hikorea.go.kr/>.

Trường hợp ở kí túc xá	<input type="radio"/> Bản sao hộ chiếu <input type="radio"/> Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân) <input type="radio"/> Giấy chứng nhận đang theo học tại trường <input type="radio"/> Bảng điểm <input type="radio"/> Giấy xác nhận ở kí túc xá <input type="radio"/> Giấy xác nhận số dư ngân hàng (700,000 won x 12 tháng) <input type="radio"/> Phí đăng kí (60,000 won)
Trường hợp ở bên ngoài kí túc xá	<input type="radio"/> Bản sao hộ chiếu <input type="radio"/> Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân) <input type="radio"/> Giấy chứng nhận đang theo học tại trường <input type="radio"/> Bảng điểm <input type="radio"/> Bản sao hợp đồng thuê nhà, Giấy xác nhận cung cấp chỗ ở (Trường hợp người kí hợp đồng không phải là bản thân thì cần chuẩn bị thêm Giấy xác nhận cung cấp chỗ ở, bản sao Giấy tờ tùy thân của người kí hợp đồng) <input type="radio"/> Phí đăng kí (60,000 won)
Giấy tờ bổ sung đối với trường hợp tổng kết trung bình các học kì từ 2.0 trở xuống	<input type="radio"/> Bản tường trình lí do (사유서)
Giấy tờ bổ sung đối với trường hợp học quá kì	<input type="radio"/> Bản tường trình lí do (사유서) và Giấy xác nhận của giáo sư hướng dẫn (지도교수확인서)

## 3. Đổi visa

- a. Loại visa thay đổi: D-2 → D-10
- \* Hạn chế đối với trường hợp từng bị phạt trên 2 triệu won do vi phạm luật Quản lí xuất nhập cảnh trong vòng 3 năm như làm thêm bất hợp pháp trong thời gian lưu trú, khi này cần kiểm tra điều kiện tính điểm trước khi đăng kí.
- Thời gian đổi visa: có thể nộp đơn đăng kí trước ngày hết hạn visa 4 tháng.
  - Phương pháp: Trực tiếp đến văn phòng Xuất nhập cảnh Daegu sau khi đặt lịch hẹn.

- Hồ sơ cần chuẩn bị

D-2 → D-10	<ul style="list-style-type: none"><li><input type="radio"/> Hộ chiếu (bản gốc)</li><li><input type="radio"/> Ảnh (35mm×45mm)</li><li><input type="radio"/> Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân)</li><li><input type="radio"/> Bằng học vị</li><li><input type="radio"/> Bản Kế hoạch tìm việc</li><li><input type="radio"/> Chứng chỉ TOPIK</li></ul> <p>(* Chỉ được cấp thị thực D-10 sau khi hồ sơ đăng kí được thẩm định và tổng số điểm tối thiểu là 60 điểm. Phải có chứng chỉ TOPIK mới có thể đạt từ 60 điểm trở lên, vì vậy sinh viên có kế hoạch đổi visa D-10 cần phải chuẩn bị trước chứng chỉ TOPIK còn hạn.)</p> <ul style="list-style-type: none"><li><input type="radio"/> Bản sao hợp đồng thuê nhà, Giấy xác nhận cung cấp chỗ ở (Trường hợp người kí hợp đồng không phải là bản thân thì cần chuẩn bị thêm Giấy xác nhận cung cấp chỗ ở, bản sao Giấy tờ tùy thân của người kí hợp đồng)</li><li><input type="radio"/> Phí đăng kí (130,000 won)</li></ul>
------------------	--

b. Loại visa thay đổi: D-4 → D-2

- Thời gian đổi visa: Có thể đăng kí đổi visa sau khi được cấp Giấy báo nhập học (cần đặt lịch đến cục trước)

**\* Phải đổi visa trước khi học kì bắt đầu.**

- Phương pháp: Đăng kí online hoặc trực tiếp đến văn phòng Xuất nhập cảnh (nên đăng kí online)

- Hồ sơ cần chuẩn bị

D-4 → D-2 (Sinh viên mới nhập học)	<ul style="list-style-type: none"><li><input type="radio"/> Hộ chiếu (bản gốc)</li><li><input type="radio"/> Ảnh (35mm×45mm)</li><li><input type="radio"/> Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân)</li><li><input type="radio"/> Giấy báo nhập học tiêu chuẩn (trường cung cấp)</li><li><input type="radio"/> Giấy đăng kí kinh doanh của trường (trường cung cấp)</li><li><input type="radio"/> Giấy chứng nhận học vị cao nhất</li><li><input type="radio"/> Phí đăng kí (130,000 won)</li></ul>
---	---

□ Lưu ý liên quan đến xuất nhập cảnh như đăng kí làm thêm, thay đổi địa chỉ cư trú

1. Về đăng kí làm thêm

a. Nguyên tắc cơ bản: Giới hạn các hoạt động làm thêm của sinh viên.

\* Hạn chế nghiêm ngặt hành vi dạy thêm ở trung tâm hoặc dạy gia sư.

b. Cách đăng kí: Đăng kí online hoặc trực tiếp đến văn phòng Xuất nhập cảnh (nên đăng kí online)

c. Hồ sơ cần chuẩn bị

- Bản sao hộ chiếu
- Đơn đăng kí (Cần điền thông tin cá nhân)
- Giấy xác nhận việc làm thêm theo giờ (Cần có chữ kí của phụ trách sinh viên nước ngoài)
- Giấy đăng kí kinh doanh (Nơi làm việc cung cấp)
- Hợp đồng lao động tiêu chuẩn (Viết hợp đồng cùng bên thuê lao động)
- Giấy chứng nhận đang theo học tại trường
- Bảng điểm
- Chứng chỉ TOPIK (Sinh viên năm 1-2 đạt TOPIK cấp 3, sinh viên năm 3-4 đạt TOPIK cấp 4 có thể làm tối đa 30 tiếng trong tuần)
- Phí đăng kí (không mất phí)

d. Lưu ý liên quan đến làm thêm

- 1) Chỉ được làm thêm sau khi được phụ trách của nhà trường xác nhận và được văn phòng Xuất nhập cảnh Daegu cho phép.
- 2) Theo quy định, không được làm thêm trong lĩnh vực sản xuất và xây dựng. Nếu bị phát hiện, phải xuất cảnh trong vòng 30 ngày mà không có ngoại lệ.  
※ Tuy nhiên, người có TOPIK 4 trở lên có thể làm thêm trong ngành sản xuất.
- 3) Khi đã đăng kí làm thêm, nếu thay đổi nơi làm việc phải đăng kí thay đổi nơi làm việc trong vòng 15 ngày thông qua hình thức online hoặc trực tiếp đến văn phòng Xuất nhập cảnh.
- 4) Trường hợp vi phạm liên quan đến làm thêm, cả chủ doanh nghiệp và bản thân đều bị phạt tiền, đồng thời sẽ gặp hạn chế khi đổi visa D-10 sau khi tốt nghiệp và có thể phát sinh bất lợi khi gia hạn visa.

2. Về thay đổi thông tin cá nhân của thẻ người nước ngoài

a. Thay đổi địa chỉ cư trú

b. Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quốc tịch hoặc hộ chiếu mới

※ Trong vòng 14 ngày kể từ khi thay đổi, hãy đến đăng kí tại văn phòng Xuất nhập cảnh (출입국외국인 사무소) hoặc Trung tâm Dân sự (주민센터) của phường.

※ Hồ sơ cần chuẩn bị: Thẻ người nước ngoài, hợp đồng, phí đăng kí

3. Phạt khi hết hạn visa: Trường hợp không gia hạn visa trước ngày hết hạn sẽ bị phạt tiền, trường hợp đã hết hạn được một thời gian dài thì sẽ bị coi là người lưu trú bất hợp pháp.

4. Xử lý visa trong trường hợp bảo lưu hoặc thôi học: Sau khi bảo lưu hoặc thôi học, phải xuất cảnh trong vòng 15 ngày, khi xuất cảnh phải trả lại thẻ người nước ngoài tại quầy kiểm tra an ninh ở sân bay.

## □ Bảo hiểm y tế cho du học sinh nước ngoài

Tất cả sinh viên nước ngoài học tập tại Hàn Quốc đều phải gia nhập bảo hiểm sức khỏe (Bảo hiểm y tế). Có hai loại bảo hiểm: Bảo hiểm y tế Kookmin có thể nhận được ưu đãi bảo hiểm y tế tại các bệnh viện Hàn Quốc, và Bảo hiểm Tai nạn/bệnh tật được vận hành bởi công ti bảo hiểm tư nhân.

- a. Bảo hiểm y tế Kookmin: bắt buộc tham gia đối với tất cả du học sinh kể từ tháng 3 năm 2021.

50% phí bảo hiểm trung bình cho người gia nhập khu vực cuối năm trước (khoảng 75,000 won/tháng)

- ① Phương thức thanh toán: chuyển khoản, sử dụng máy ATM hoặc trực tiếp đến văn phòng công ti bảo hiểm để thanh toán dựa theo phiếu báo thanh toán được gửi đến địa chỉ nhà, hạn đến ngày 25 hàng tháng.

※ Đăng kí thanh toán tự động hoặc thông báo điện tử: đăng kí qua gọi điện thoại, trên website, Trung tâm Dân sự người nước ngoài, văn phòng chi nhánh.

Số điện thoại tư vấn: 1577-1000 (nhấn phím 7, sau đó nhấn phím 3 để nhận tư vấn bằng tiếng Việt)/ 033-811-2000 (nhấn phím 3 để nhận tư vấn bằng tiếng Việt)

- b. Bảo hiểm Tai nạn/Bệnh tật của công ti tư nhân: Áp dụng khi điều trị nội trú hoặc tử vong do tai nạn/bệnh tật không được Bảo hiểm y tế Kookmin chi trả, bảo hiểm không bắt buộc gia nhập. Phí bảo hiểm là 67,000 won/năm.

- ① Phương thức thanh toán: Truy cập trang web của công ti bảo hiểm tư nhân, đăng kí thành viên rồi chuyển khoản vào số tài khoản do công ti bảo hiểm cung cấp (có thể chuyển tiền qua máy ATM, Internet banking)

# BẢN ĐỒ TRƯỜNG HỌC

## Cơ sở Seongseo



- |                              |                         |
|------------------------------|-------------------------|
| 1. 본관 (tòa nhà điều hành)    | 21. 산학협력단               |
| 2. 전산교육원                     | 22. 행소박물관               |
| 3. 봉경관(사회과학대학)               | 23. 쉼터관(사회과학대학)         |
| 4. 바우어관                      | 24. 오산관(자연과학대학)         |
| 5. 종합지원실                     | 25. 공학관(공과대학)           |
| 6. 영암관(인문대학)                 | 26. 계명문화대학              |
| 7. 백은관(자연과학대학)               | 27. 태권도센터               |
| 8. 제1학생관                     | 28. 정문 (cổng chính)     |
| 9. 제2학생관                     | 29. 동문 (cổng phía Đông) |
| 10. 의과대학                     | 30. 남문 (cổng phía Nam)  |
| 11. 노천강당                     | 31. 대운동장                |
| 12. 예인당                      | 32. 첨단산업지원센터            |
| 13. 명교생활관                    | 33. 동영관(KAC)            |
| 14. 아담스채플                    | 34. 음악공연예술대학            |
| 15. 동산도서관 (thư viện Dongsan) | 35. 복지관                 |
| 16. 계명한학촌                    | 36. 첨단건설재료 실험센터         |
| 17. 의양관(경영대학)                | 37. 동천관(대학원)            |
| 18. 스미스관(국제학대학)              | 38. 덕래관(공과대학)           |
| 19. 학군단                      | 39. 보산관(약학대학)           |
| 20. 체육관(체육대학)                |                         |

## Cơ sở Daemyung



- |              |                      |
|--------------|----------------------|
| 1. 대명 본관     | 10. 쉼터관              |
| 2. 비서관       | 11. 노천강당             |
| 3. 평생교육원 음악관 | 12. 대명 동산도서관         |
| 4. 수산관       | 13. 백학관              |
| 5. 동서문화관     | 14. 전문관 제2별관         |
| 6. 바우어관      | 15. (재)디지털산업진흥원(전문관) |
| 7. 감부열관      | 16. 운동장              |
| 8. 월슨관       | 17. 정문               |
| 9. 아담스관      | 18. 후문               |